

Số: 658 /QĐ-BVPSNĐN

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành giá dịch vụ khám bệnh,
chữa bệnh theo yêu cầu tại Bệnh viện Phụ sản – Nhi Đà Nẵng

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN PHỤ SẢN-NHI ĐÀ NẴNG

Căn cứ Quyết định số 2821/QĐ-UBND ngày 13/4/2012 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc thành lập Bệnh viện Phụ sản - Nhi Đà Nẵng;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024 của Bộ Y tế quy định khung giá và phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước cung cấp;

Căn cứ Quyết định số 22/2021/QĐ-UBND ngày 30/8/2021 của UBND thành phố Đà Nẵng ban hành Quy định về quản lý tổ chức bộ máy, số lượng người làm việc, vị trí việc làm, viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 15/2024/QĐ-UBND ngày 06/5/2024 của UBND thành phố Đà Nẵng sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định kèm theo Quyết định số 22/2021/QĐ-UBND ngày 30/8/2021 của UBND thành phố Đà Nẵng ban hành Quy định về quản lý tổ chức bộ máy, số lượng người làm việc, vị trí việc làm, viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quản lý của UBND thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 07/3/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định về quản lý tổ chức bộ máy, số lượng người làm việc, vị trí việc làm, viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quản lý của UBND thành phố Đà Nẵng ban hành kèm theo Quyết định số 22/2021/QĐ-UBND ngày 30/8/2021 của UBND thành phố Đà Nẵng đã được sửa đổi, bổ sung theo Quyết định số 15/2024/QĐ-UBND ngày 06/5/2024 của UBND thành phố Đà Nẵng;



Căn cứ Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 13/12/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng về quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế, giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán và giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập thuộc thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh số 0516/SYT-GPHĐ ngày 27/10/2025 của Giám đốc Sở Y tế thành phố Đà Nẵng về việc cấp phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh Bệnh viện Phụ sản – Nhi Đà Nẵng;

Căn cứ Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh số 0964/ĐNA-GPHĐ ngày 12/01/2026 của Sở Y tế thành phố Đà Nẵng về việc cấp phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh Bệnh viện Phụ sản – Nhi Đà Nẵng Cơ sở 2;

Căn cứ Quyết định số 1445/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc xếp hạng các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế;

Căn cứ Quyết định số 470/QĐ-SYT ngày 19/8/2014 của Giám đốc Sở Y tế thành phố Đà Nẵng về việc phê duyệt danh mục kỹ thuật chuyên môn đối với Bệnh viện Phụ sản – Nhi Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 325/QĐ-SYT ngày 12/4/2018 của Giám đốc Sở Y tế thành phố Đà Nẵng về việc phê duyệt bổ sung danh mục chuyên môn kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh đối với Bệnh viện Phụ sản- Nhi Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 470/QĐ-SYT ngày 18/5/2021 của Giám đốc Sở Y tế thành phố Đà Nẵng về việc phê duyệt lần đầu danh mục chuyên môn kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh đối với Bệnh viện Phụ sản – Nhi Đà Nẵng cơ sở 2;

Căn cứ Quyết định số 623/QĐ-BVPSNĐN ngày 27/7/2024 về việc thành lập Hội đồng định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Bệnh viện Phụ sản – Nhi Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 140/QĐ-BVPSNĐN ngày 04/3/2026 về việc phê duyệt định mức kinh tế kỹ thuật các dịch vụ khám, chữa bệnh theo yêu cầu tại Bệnh viện Phụ sản – Nhi Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 296/QĐ-BVPSNĐN ngày 19/9/2025 về việc ban hành giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Bệnh viện Phụ sản-Nhi Đà Nẵng;

Căn cứ Biên bản số 727/BB-BVPSNĐN ngày 20/4/2026 của Hội đồng định giá dịch vụ khám, chữa bệnh theo yêu cầu về việc thông qua phương án giá dịch vụ khám chữa bệnh theo yêu cầu tại Bệnh viện Phụ sản – Nhi Đà Nẵng;

Căn cứ Tờ trình số 01/TTr-TXD ngày 21/04/2026 của Tổ xây dựng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu về việc xây dựng giá dịch vụ khám chữa bệnh theo yêu cầu;

Căn cứ Báo cáo số 01/TTĐ-BCTĐ ngày 23/04/2026 của Tổ thẩm định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu về việc báo cáo kết quả thẩm định Phương án giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Bệnh viện Phụ sản-Nhi Đà Nẵng;

Căn cứ Công văn số 7538/SYT-KHTC ngày 17/06/2026 của Sở Y tế thành phố Đà Nẵng về việc kê khai giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu của Bệnh viện Phụ sản – Nhi Đà Nẵng.

Căn cứ Công văn số 10633/SYT-KHTC ngày 10/08/2026 của Sở Y tế thành phố Đà Nẵng về việc kê khai giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu của Bệnh viện Đà Nẵng và Bệnh viện Phụ sản – Nhi Đà Nẵng.

Theo đề nghị của Hội đồng định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu, Tổ xây dựng và Tổ thẩm định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Bệnh viện Phụ sản – Nhi Đà Nẵng. Trong đó, cụ thể:

1. Giá dịch vụ khám bệnh theo yêu cầu (Phụ lục 1 đính kèm).
2. Giá dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm theo yêu cầu xây dựng theo cơ cấu giá có trong Nghị quyết số 68/2024/NĐ-HĐND (Phụ lục 2 đính kèm).
3. Giá một số dịch vụ tại Quyết định số 296/QĐ-BVPSNĐN ngày 19/9/2025 điều chỉnh giá (Phụ lục 3 đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. Quyết định này thay thế cho Quyết định số 324/QĐ-BVPSNĐN ngày 24/04/2026 về việc ban hành giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Bệnh viện Phụ sản-Nhi Đà Nẵng.

Điều 3. Các ông/bà trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp, Tài chính kế toán, các khoa, phòng, trung tâm có liên quan căn cứ quyết định thi hành./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCKT, KHTH.

GIÁM ĐỐC



TS.BS. Trần Đình Vinh



Phụ lục I

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH THEO YÊU CẦU

(Kèm theo Quyết định số 658/QĐ-BVPSNĐN ngày 12 tháng 08 năm 2026 của Giám đốc Bệnh viện Phụ sản-Nhi Đà Nẵng về việc ban hành giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Bệnh viện Phụ sản-Nhi Đà Nẵng)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá/lần
1	2	3	4	5
1		Khám bệnh yêu cầu (Khám chuyên gia)	Khám bệnh yêu cầu (Khám chuyên gia)	200.000

Phụ lục II

**GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM THEO YÊU CẦU
XÂY DỰNG THEO CƠ CẤU GIÁ CÓ TRONG NGHỊ QUYẾT 68/2024/NQ-HĐND**

(Kèm theo Quyết định số 658/QĐ-BVPSNDN ngày 12 tháng 08 năm 2026 của Giám đốc Bệnh viện Phụ sản-Nhi Đà Nẵng
về việc ban hành giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Bệnh viện Phụ sản-Nhi Đà Nẵng)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá/lần
1	2	3	4	5
1	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	52.000
2	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	52.000
3	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	36.000
4	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	32.000
5	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	63.000
6	23.0048.1479	Định lượng bộ thể C3 [Máu]	Định lượng bộ thể C3 [Máu]	90.000
7	23.0049.1479	Định lượng bộ thể C4 [Máu]	Định lượng bộ thể C4 [Máu]	90.000
8	23.0183.1480	Định lượng Cortisol (niệu)	Định lượng Cortisol (niệu)	130.000
9	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	50.000
10	23.0011.1459	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	110.000
11	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	43.000
12	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	43.000
13	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	43.000
14	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	43.000
15	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	43.000
16	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	43.000
17	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	43.000
18	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	43.000
19	23.0213.1494	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase [dịch]	43.000
20	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	43.000
21	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]	40.000
22	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	43.000
23	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)	43.000
24	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	40.000
25	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	43.000
26	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]	43.000
27	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	43.000
28	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	43.000
29	23.0118.1503	Định lượng Mg [Máu]	Định lượng Mg [Máu]	56.000
30	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]	56.000
31	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	50.000
32	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	50.000
33	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	50.000
34	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	50.000
35	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid [Máu]	Định lượng Triglycerid [Máu]	50.000
36	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	50.000
37	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	40.000
38	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	216.000
39	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]	116.000
40	23.0104.1532	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	136.000
41	23.0218.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	40.000
42	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	49.000
43	23.0140.1555	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	309.000
44	23.0160.1569	Định lượng Troponin T hs [Máu]	Định lượng Troponin T hs [Máu]	110.000
45	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]	52.000
46	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	187.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá/lần
47	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)	34.000
48	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	50.000
49	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)	36.000
50	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)	36.000
51	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]	26.000
52	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]	33.000
53	23.0089.1425	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]	922.000
54	02.0522.1442	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgG/IgM	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgG/IgM	712.000
55	02.0521.1442	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid IgG/IgM	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid IgG/IgM	721.000
56	02.0523.1442	Định lượng kháng thể kháng Beta2- Glycoprotein IgG/IgM	Định lượng kháng thể kháng Beta2- Glycoprotein IgG/IgM	712.000
57	02.0533.1446	Định lượng kháng thể kháng Sm	Định lượng kháng thể kháng Sm	509.000
58	23.0002.1454	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) [Máu]	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) [Máu]	116.000
59	23.0014.1460	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) [Máu]	344.000
60	23.0015.1461	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	268.000
61	23.0013.1491	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]	401.000
62	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	56.000
63	23.0006.1497	Định lượng Aldosteron [Máu]	Định lượng Aldosteron [Máu]	651.000
64	22.0095.1500	Định lượng Methotrexat	Định lượng Methotrexat	508.000
65	23.0235.1422	Định lượng Erythropoietin	Định lượng Erythropoietin	500.000
66	22.0079.1515	Định lượng Acid Folic	Định lượng Acid Folic	123.000
67	23.0067.1515	Định lượng Folate [Máu]	Định lượng Folate [Máu]	123.000
68	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	90.000
69	23.0129.1547	Định lượng Pre-albumin [Máu]	Định lượng Pre-albumin [Máu]	155.000
70	23.0154.1565	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	233.000
71	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	520.000
72	23.0169.1571	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	110.000
73	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	84.000
74	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	84.000
75	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	84.000
76	24.0274.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	391.000
77	24.0276.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	407.000
78	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	1.727.000
79	10.0122.0385	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	8.079.000
80	10.0077.0377	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ	8.898.000
81	27.0083.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	6.654.000
82	10.0320.0423	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes	6.606.300
83	27.0363.0423	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	6.845.970
84	10.0932.0557	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	8.898.000
85	03.3651.0558	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	6.606.000
86	10.0373.0434	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	9.132.931
87	10.0348.0582	Cầm niệu quản bằng quang	Cầm niệu quản bằng quang	7.017.642
88	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	4.482.000
89	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	6.209.000
90	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	5.901.784
91	11.0033.1122	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	7.036.189
92	03.4120.0423	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang	6.269.230

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá/lần
93	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực	5.301.555
94	12.0191.0407	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	6.398.590
95	10.0693.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	7.137.110
96	27.0137.0452	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành	7.746.460
97	03.4003.0450	Phẫu thuật nội soi điều trị ống tiêu hóa đôi (dạ dày, ruột)	Phẫu thuật nội soi điều trị ống tiêu hóa đôi (dạ dày, ruột)	9.841.151
98	03.3323.0453	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	6.823.100
99	27.0213.0457	Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)	Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)	8.659.794
100	03.3352.0461	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực tràng	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực tràng	9.770.551
101	03.4062.0461	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn/dị dạng 1 thì	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn/dị dạng 1 thì	10.683.475
102	03.3321.0456	Đóng hậu môn nhân tạo	Đóng hậu môn nhân tạo	8.466.789
103	03.4046.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột	7.926.098
104	03.4045.0457	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột	8.659.793
105	03.4011.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	7.926.098
106	03.4021.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	6.701.648
107	03.4020.0477	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột	9.623.978
108	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	5.616.772
109	10.0558.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	5.964.182
110	10.0533.0494	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	4.847.300
111	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung	380.000
112	24.0217.1641	EBV IgM miễn dịch tự động	EBV IgM miễn dịch tự động	272.000
113	24.0219.1640	EBV IgG miễn dịch tự động	EBV IgG miễn dịch tự động	264.000
114	24.0157.1612	HAV IgM miễn dịch tự động	HAV IgM miễn dịch tự động	182.000
115	24.0129.1618	HBc total miễn dịch tự động	HBc total miễn dịch tự động	154.000
116	24.0126.1614	HBc IgM miễn dịch tự động	HBc IgM miễn dịch tự động	194.000
117	24.0083.1689	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động [Mycoplasma pneumoniae IgG]	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động [Mycoplasma pneumoniae IgG]	376.000
118	24.0083.1690	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động [Mycoplasma pneumoniae IgM]	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động [Mycoplasma pneumoniae IgM]	211.000
119	24.0212.1668	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	192.000
120	24.0210.1669	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	208.000
121	24.0248.1677	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgM]	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgM]	391.000
122	24.0076.1717	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động	391.000
123	24.0198.1633	CMV Real-time PCR	CMV Real-time PCR	905.000
124	24.0213.1719	HSV Real-time PCR	HSV Real-time PCR	905.000
125	24.0227.1719	EV71 Real-time PCR	EV71 Real-time PCR	905.000
126	24.0065.1719	Chlamydia Real-time PCR	Chlamydia Real-time PCR	905.000
127	24.0353.1719	Streptococcus agalactiae Real-time PCR	Streptococcus agalactiae Real-time PCR	950.000
128	24.0032.1687	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	543.000
129		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài < 15 cm]	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài < 15 cm]	300.000
130		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên 15 cm đến 30cm]	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên 15 cm đến 30cm]	450.000
131	11.0173.0244	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	300.000
132	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	200.000
133	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	27.000
134	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch	27.000
135	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	27.000



Phụ lục III

CÁC DỊCH VỤ TẠI QĐ 296/QĐ-BVPSNĐN ĐIỀU CHỈNH GIÁ

(Kèm theo Quyết định số 658/QĐ-BVPSNĐN ngày 12 tháng 08 năm 2026 của Giám đốc Bệnh viện Phụ sản-Nhi Đà Nẵng về việc ban hành giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Bệnh viện Phụ sản-Nhi Đà Nẵng)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá cũ/lần	Mức giá mới/lần	Ghi chú
1	2	3	4		5	6
1	01.0176.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	2.212.000	3.346.000	STT 392 - PL III, QĐ 296/QĐ-BVPSNĐN ngày 19/09/2025
2	02.0296.0500	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp	1.529.000	3.000.000	STT 729 - PL III, QĐ 296/QĐ-BVPSNĐN ngày 19/09/2025
3	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	150.000	500.000	STT 447 - PL III, QĐ 296/QĐ-BVPSNĐN ngày 19/09/2025